

Human influences on ecosystems

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 fertilisers	化肥	huà féi
 yields	产量	chǎn liàng
 insecticides	杀虫剂	shā chóng jì
 herbicides	除草剂	chú cǎo jì
 weeds	杂草	zá cǎo
 selective breeding	选择育种	xuǎn zé yù zhǒng
 crop plants	农作物	nóng zuò wù
 livestock	牲畜	shēng chù
 monoculture	单一栽培	dān yī zāi péi
 biodiversity	生物多样性	shēng wù duō yàng xìng
 species	物种	wù zhǒng
 habitats	栖息地	qī xī dì
 resources	资源	zī yuán
 pollution	污染	wū rǎn
 food webs	食物网	shí wù wǎng
 food chains	食物链	shí wù liàn
 deforestation	森林砍伐	sēn lín kǎn fá
 extinction	灭绝	miè jué
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 sewage	污水	wū shuǐ
 ecosystems	生态系统	shēng tài xì tǒng
 eutrophication	富营养化	fù yíng yǎng huà
$\pm$ nitrate ions	硝酸根离子	xiāo suān gēn lí zǐ
 producers	生产者	shēng chǎn zhě

English	中文	Pinyin
↱ decomposition	分解	fēn jiě
♻ decomposers	分解者	fēn jiě zhě
⇌ oxygen	氧气	yǎng qì
⇌ aerobic respiration	有氧呼吸	yǒu yǎng hū xī
⊖ non-biodegradable	不可降解	bù kě jiàng jiě
♻ plastics	塑料	sù liào
♻ methane	甲烷	jiǎ wán
🌡 greenhouse effect	温室效应	wēn shì xiào yìng
🌡 climate change	气候变化	qì hòu biàn huà
♻ sustainable	可持续	kě chí xù
🐟 fish	鱼类	yú lèi
🛡 conserved	保护	bǎo hù
📏 quotas	配额	pèi é
🚫 closed seasons	禁渔期	jìn yú qī
⚠ endangered	濒危	bīn wēi
🔫 hunting	狩猎	shòu liè
🐟 overharvesting	过度捕捞	guò dù bǔ lāo
📋 introduced species	外来物种	wài lái wù zhǒng
🏠 captive breeding	圈养繁殖	quān yǎng fán zhí
🔬 artificial insemination	人工授精	rén gōng shòu jīng
🧪 in vitro fertilisation	体外受精	tǐ wài shòu jīng
📦 seed banks	种子库	zhǒng zi kù
💊 drugs	药物	yào wù
🧬 genes	基因	jī yīn
🧬 genetic variation	变异	biàn yì